UBND TỈNH THÁI NGUYÊN **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2818/QĐ-SYT	*Thái Nguyên, ngày 19 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh và phê duyệt phạm vi hoạt động chuyên môn, danh mục kỹ thuật, cấp mã đối với Điểm Trạm Phổ Yên 1 - Trạm Y tế phường Phổ Yên trực thuộc Ủy ban nhân dân phường Phổ Yên

GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023 của Chính phủ về việc quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 của Bộ Y tế Quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ Y tế ban hành Danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh; Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26/12/2014 của Bộ Y tế Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư 43/2025/TT-BYT ngày 15/11/2025 của Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư 53/2025/TT-BYT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 43/2025/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 192/QĐ-UBND ngày 31/01/2026 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sửa đổi Quyết định số 15/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 21/12/2025 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sắp xếp các Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế thuộc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Điểm Trạm Phổ Yên 1 - Trạm Y tế phường Phổ Yên (mã hồ sơ: H55.10-261008-180001);

Căn cứ Biên bản thẩm định cấp giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh của Đoàn thẩm định theo Quyết định số 2670/QĐ-SYT ngày 03/11/2026 của Giám đốc Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên tại Điểm Trạm Phổ Yên 1- Trạm Y tế phường Phổ Yên ngày 04/11/2026;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Nghiệp vụ Y.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp mới 01 giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh *(Chi tiết kèm theo phụ lục 1)*. Mã cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: **19856.**

Điều 2. Phê duyệt **140** kỹ thuật chuyên môn trong khám bệnh, chữa bệnh *(Chi tiết kèm theo phụ lục 2)* thực hiện tại Điểm Trạm Phổ Yên 1 - Trạm Y tế phường Phổ Yên. Điểm Trạm Phổ Yên 1 có trách nhiệm thực hiện đúng phạm vi chuyên môn, quy trình kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế trong khám bệnh, chữa bệnh để đảm bảo an toàn sức khỏe cho người bệnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các ông/bà: Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Nghiệp vụ Y, Trưởng các phòng chuyên môn thuộc Sở Y tế và Giám đốc Trạm Y tế phường Phổ Yên căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 (T/hiện);
- Đ/c Giám đốc SYT (để b/c);
- UBND phường Phổ Yên;
- BP tiếp nhận và trả KQ TTHC;
- Website SYT;
- Lưu: VT, NVY. tttiep.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ Y TẾ
TỈNH THÁI NGUYÊN

Lưu Thị Bình

Phụ lục 1:

DANH SÁCH CẤP GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Kèm theo Quyết định số: 2818/QĐ-SYT ngày 19 tháng 11 năm 2026 của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên cơ sở	Hình thức tổ chức	Địa điểm hoạt động	Phạm vi hoạt động chuyên môn	Thời gian làm việc hằng ngày	Số GPHĐ	Loại cấp
1	ĐIỂM TRẠM PHỔ YÊN 1 - TRẠM Y TẾ PHƯỜNG PHỔ YÊN	Trạm Y tế	Tổ dân phố Ba Hàng, phường Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Thực hiện kỹ thuật chuyên môn được Giám đốc Sở Y tế phê duyệt ban hành kèm theo Giấy phép hoạt động	24/24 giờ	1362/TNG-GPHĐ	Cấp mới
		Tổng số: 01 cơ sở					

Phụ lục 2:

DANH MỤC KỸ THUẬT ĐƯỢC PHÉP THỰC HIỆN
TẠI ĐIỂM TRẠM PHỔ YÊN 1 - TRẠM Y TẾ PHƯỜNG PHỔ YÊN
(Kèm theo Quyết định số:2818/QĐ-SYT ngày 19 tháng 11 năm 2026 của Sở Y tế tỉnh Thái Nguyên)

TT	STT theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
1	51	1.51	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi sức chống sốc
2	57	1.57	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua gọng kính
3	58	1.58	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở oxy qua mặt nạ không có túi
4	64	1.64	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em
5	65	1.65	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
6	86	1.86	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)
7	157	1.157	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
8	158	1.158	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản
9	215	1.215	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa
10	251	1.251	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)
11	252	1.252	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch
12	253	1.253	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
13	266	1.266	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Xoa bóp phòng chống loét
14	269	1.269	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn
15	270	1.270	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Ga rô hoặc băng ép cầm máu
16	275	1.275	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Băng bó vết thương
17	276	1.276	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
18	430	2.28	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật ho có điều khiển

TT	STT theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
19	431	2.29	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật tập thở cơ hoành
20	433	2.31	02. NỘI KHOA	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế
21	434	2.32	02. NỘI KHOA	Khí dung thuốc giãn phế quản
22	470	2.68	02. NỘI KHOA	Vận động trị liệu hô hấp
23	635	2.233	02. NỘI KHOA	Rửa bàng quang
24	649	2.247	02. NỘI KHOA	Đặt ống thông hậu môn
25	739	2.337	02. NỘI KHOA	Thụt thuốc qua đường hậu môn
26	741	2.339	02. NỘI KHOA	Thụt tháo phân
27	1172	3.51	03. NHI KHOA	Ép tim ngoài lồng ngực
28	1226	3.105	03. NHI KHOA	Thổi ngạt
29	1227	3.106	03. NHI KHOA	Bóp bóng ambu qua mặt nạ
30	1228	3.107	03. NHI KHOA	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)
31	1229	3.108	03. NHI KHOA	Thở oxy gọng kính
32	1233	3.112	03. NHI KHOA	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn
33	1254	3.133	03. NHI KHOA	Thông tiểu
34	1299	3.178	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
35	1300	3.179	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
36	1301	3.180	03. NHI KHOA	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên
37	1320	3.199	03. NHI KHOA	Xoa bóp phòng chống loét
38	1322	3.201	03. NHI KHOA	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương
39	1323	3.202	03. NHI KHOA	Băng bó vết thương
40	1324	3.203	03. NHI KHOA	Cầm máu (vết thương chảy máu)

TT	STT theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
41	1329	3.208	03. NHI KHOA	Lấy máu tĩnh mạch bẹn
42	1331	3.210	03. NHI KHOA	Tiêm truyền thuốc
43	1390	3.269	03. NHI KHOA	Xử trí dị ứng thuốc hướng thần
44	2006	3.885	03. NHI KHOA	Xoa bóp đầu mặt cổ, vai gáy, tay
45	2007	3.886	03. NHI KHOA	Xoa bóp lưng, chân
46	2008	3.887	03. NHI KHOA	Xoa bóp
47	2636	3.1515	03. NHI KHOA	Ngâm rửa vết bỏng bằng nước mát sạch, băng ép, trong sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng kỳ đầu
48	2824	3.1703	03. NHI KHOA	Cắt chỉ khâu da
49	2825	3.1704	03. NHI KHOA	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu
50	2827	3.1706	03. NHI KHOA	Lấy dị vật kết mạc
51	2828	3.1707	03. NHI KHOA	Khám mắt
52	3076	3.1957	03. NHI KHOA	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em
53	3308	3.2190	03. NHI KHOA	Lấy dị vật họng miệng
54	3309	3.2191	03. NHI KHOA	Khí dung mũi họng
55	3475	3.2357	03. NHI KHOA	Thụt tháo phân
56	3476	3.2358	03. NHI KHOA	Đặt sonde hậu môn
57	3500	3.2382	03. NHI KHOA	Test lẩy da (Prick test) với các loại thuốc
58	3501	3.2383	03. NHI KHOA	Test nội bì
59	3502	3.2384	03. NHI KHOA	Test áp (Patch test) với các loại thuốc
60	3505	3.2387	03. NHI KHOA	Tiêm trong da
61	3506	3.2388	03. NHI KHOA	Tiêm dưới da

TT	STT theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
62	3507	3.2389	03. NHI KHOA	Tiêm bắp thịt
63	3508	3.2390	03. NHI KHOA	Tiêm tĩnh mạch
64	3509	3.2391	03. NHI KHOA	Truyền tĩnh mạch
65	4383	3.3265	03. NHI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
66	4653	3.3535	03. NHI KHOA	Đặt ống thông bàng quang
67	4944	3.3826	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ vết mổ
68	4945	3.3827	03. NHI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm
69	5029	3.3911	03. NHI KHOA	Thay băng, cắt chỉ
70	5878	7.225	07. NỘI TIẾT	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường
71	5893	7.240	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn tự chăm sóc bàn chân
72	5894	7.241	07. NỘI TIẾT	Tư vấn chế độ dinh dưỡng và tập luyện
73	5945	8.10	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lể
74	5959	8.24	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
75	5961	8.26	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bó thuốc
76	5962	8.27	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải
77	5963	8.28	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh
78	6327	8.392	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông
79	6331	8.396	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
80	6332	8.397	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
81	6333	8.398	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất
82	6335	8.400	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai
83	6337	8.402	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ

TT	STT theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
84	6343	8.408	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
85	6345	8.410	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress
86	6349	8.414	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên
87	6354	8.419	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
88	6360	8.425	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
89	6361	8.426	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng
90	6362	8.427	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc
91	6363	8.428	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
92	6364	8.429	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp
93	6365	8.430	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
94	6366	8.431	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai
95	6367	8.432	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
96	6368	8.433	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt
97	6369	8.434	08. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
98	11365	10.164	10. NGOẠI KHOA	Cố định gãy xương sườn bằng băng dính to bản
99	12692	11.5	11. BỎNG	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn
100	12764	11.77	11. BỎNG	Khám người bệnh bỏng, chẩn đoán diện tích và độ sâu bỏng bằng lâm sàng
101	12766	11.79	11. BỎNG	Sơ cứu, cấp cứu tổn thương bỏng nhiệt
102	12767	11.80	11. BỎNG	Xử lí tại chỗ kì đầu tổn thương bỏng
103	12768	11.81	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do vôi tôi nóng

TT	STT theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
104	12769	11.82	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng acid
105	12770	11.83	11. BỎNG	Sơ cấp cứu bỏng do dòng điện
106	13358	13.33	13. PHỤ SẢN	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm
107	13359	13.34	13. PHỤ SẢN	Cắt và khâu tầng sinh môn
108	13361	13.36	13. PHỤ SẢN	Nghiệm pháp bong rau, đỡ rau, kiểm tra bánh rau
109	13364	13.39	13. PHỤ SẢN	Kỹ thuật bấm ối
110	13365	13.40	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn
111	13366	13.41	13. PHỤ SẢN	Khám thai
112	13521	13.196	13. PHỤ SẢN	Khám sơ sinh
113	13522	13.197	13. PHỤ SẢN	Chăm sóc rốn sơ sinh
114	13525	13.200	13. PHỤ SẢN	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh
115	13526	13.201	13. PHỤ SẢN	Hồi sức sơ sinh ngạt sau sinh
116	13803	14.200	14. MẮT	Lấy dị vật kết mạc
117	13806	14.203	14. MẮT	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản
118	13810	14.207	14. MẮT	Trích chắp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc
119	13811	14.208	14. MẮT	Thay băng vô khuẩn
120	13812	14.209	14. MẮT	Tra thuốc nhỏ mắt
121	13813	14.210	14. MẮT	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi
122	13826	14.223	14. MẮT	Khám lâm sàng mắt
123	13863	14.260	14. MẮT	Đo thị lực
124	13968	15.56	15. TAI MŨI HỌNG	Chọc hút dịch vành tai
125	13969	15.57	15. TAI MŨI HỌNG	Trích nhọt ống tai ngoài
126	13970	15.58	15. TAI MŨI HỌNG	Làm thuốc tai
127	13971	15.59	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài

TT	STT theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT	Mã kỹ thuật	Tên chương	Tên kỹ thuật
128	14124	15.212	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật họng miệng
129	14134	15.222	15. TAI MŨI HỌNG	Khí dung mũi họng
130	14213	15.301	15. TAI MŨI HỌNG	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ
131	14214	15.302	15. TAI MŨI HỌNG	Cắt chỉ sau phẫu thuật
132	14215	15.303	15. TAI MŨI HỌNG	Thay băng vết mổ
133	14216	15.304	15. TAI MŨI HỌNG	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ
134	5637	6.62	06. TÂM THẦN	Xử trí trạng thái kích động
135	5638	6.68	06. TÂM THẦN	Cấp cứu tự sát
136	5892	7.239	07. NỘI TIẾT	Hướng dẫn kỹ thuật tiêm Insulin
137	13490	13.165	13. PHỤ SẢN	Khám phụ khoa
138	13492	13.167	13. PHỤ SẢN	Làm thuốc âm đạo
139	13553	13.228	13. PHỤ SẢN	Đặt và tháo dụng cụ tử cung
140	16381	21.93	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo thị lực
Tổng cộng: 140 DMKT				